

# BÀI 4

## NGŨ PHÁP 4

### 1. Dạng biến cách của IMA “cái này, cái kia”

Một vài dạng biến cách của Ima (ayaṃ) đã được cho ở bài II, mục 2.14. Toàn bộ các dạng biến cách của nó như sau:

Số ít			
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
Nom: Chủ cách	ayaṃ	imaṃ Idaṃ	ayaṃ
Acc: Trục bổ cách	imaṃ		imaṃ
Gen: Sở hữu cách	Imassa / assa		Imissā(ya) Imāya / assā(ya)
Dat: Gián bổ cách			
Inst: Dụng cụ cách	Iminā / anena		Imāya
Abl: Xuất xứ cách	Imamhā / imasmā / asmā		
Loc: Vị trí cách	Imasmim / imamhi / asmim		imissaṃ / imissā imāyaṃ / assaṃ

2.

Số nhiều			
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
Nom: Chủ cách	ime	Imāni	Imā(yo)
Acc: Trục bổ cách			
Gen: Sở hữu cách	imesaṃ / emesānaṃ esaṃ / esānaṃ		imāsaṃ / imāsānaṃ
Dat: Gián bổ cách			
Inst: Dụng cụ cách	Imebhi / imehi Ebhi / ehi		Imābhi / Imāhi
Abl: Xuất xứ cách			
Loc: Vị trí cách	Imesu / esu		Imāsu

### 2. Danh từ GO “Con bò”

Danh từ Pali GO “con bò” là nam tính, không giống như từ COW trong tiếng Anh vốn chỉ ‘bò cái’, GO ngoài nghĩa ‘bò’ còn chỉ “gia súc” số ít – tức 1 con gia súc. Danh từ Pali này mang tính bất quy tắc và có nhiều dạng. Tuy nhiên, hầu hết các dạng này cũng biến cách gần gũi (dù không giống hoàn toàn) với các danh từ thông thường, sau đây là một số biến cách của GO:

## GO “Con bò”

	Số ít	Số nhiều
<b>Nom: Chủ cách</b>	Go	Gāvo / gavo
<b>Acc: Trực bổ cách</b>	gāvaṃ / gavaṃ / gāvum	
<b>Gen: Sở hữu cách</b>	Gāvassa / gavassa	gavaṃ / gunnaṃ / gonam
<b>Dat: Gián bổ cách</b>		
<b>Inst: Dụng cụ cách</b>	Gāvena / gavena	Gohi / gobhi
<b>Abl: Xuất xứ cách</b>	Gāvā / gāvamha / (-smā) gavā / gavamha / (-smā)	
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Gāve / gāvamhi / (-smim) Gave / gavamhi / (-smim)	Gāvesu / gavesu / gosu
<b>Voc: hô cách</b>	Go	Gāvo / gavo

## 3. ĐỘNG TỪ BẤT BIẾN

### 3.1 Hình thức của động từ bất biến

3.1.1 Động từ bất biến -tvā(na): hậu tố phổ biến nhất của động từ bất biến là tvā hoặc tvāna. Đối với những động từ có gốc hiện tại tận cùng là -a, nguyên âm -a- thường được thay thế bằng -i- khi thêm hậu tố -tvā(na), bởi thế gốc động từ bất biến giống với gốc động từ nguyên mẫu (II, 4).

Do đó

Hiện tại ngôi thứ 3 số ít	Động từ nguyên mẫu	Động từ bất biến
Bhavati ‘là, trở nên’	bhavitum	bhavitvā(na)
labhati ‘lấy, đạt được’	labhitum	labhitvā(na)
garahati ‘khinh thường’	garahitum	garahitvā(na)

Đối với động từ có gốc hiện tại tận cùng bằng -e, hậu tố -tvā(na) được thêm vào trực tiếp, giống như đuôi của động từ nguyên mẫu

Hiện tại ngôi thứ 3 số ít	Động từ nguyên mẫu	Động từ bất biến
neti ‘dẫn dắt’	netum	netvā(na)
deceti ‘thuyết giảng’	desetum	desetvā(na)

Đối với những loại động từ khác, hậu tố -tvā(na) được thêm trực tiếp vào căn động từ chứ không phải gốc động từ hiện tại hay gốc động từ nguyên mẫu, tuy nhiên, căn động từ lúc đó có thể biến đổi, và trong sự biến đổi, cũng có khi bất quy tắc. Bên dưới là một số ví dụ cho các loại động từ như thế:

Hiện tại ngôi thứ 3 số ít	Động từ bất biến
karoti ‘làm’	katvā(na)
gacchati ‘đi’	gantvā(na)

suṇoti / suṇāti ‘nghe’  
pivati ‘uống’  
passati ‘nhìn’  
deti / dadāti ‘cho’  
jānāti ‘biết’  
labhati ‘lấy’

sutvā(na)  
pitvā(na)  
disvā(na)  
datvā(na)  
ñatvā(na) / jānitvā(na)  
laddhā(na)

3.12 Động từ bất biến –ya: một số động từ bất biến được hình thành bằng cách thêm hậu tố -ya. Dạng này đặc biệt phổ biến đối với những động từ có tiền tố hay căn động từ ấy có tiền tố. Động từ bất biến pariādāya ‘sau khi nắm bắt (hoàn toàn)’ xuất hiện trong bài đọc thêm của bài 1 là một ví dụ thuộc dạng này, bởi vì nó bắt nguồn từ động từ pariādāti ‘lấy, nắm lấy’ (<pari + ā + căn động từ [dā])

3.2 Sử dụng động từ bất biến: Động từ bất biến thường diễn đạt hành động xảy ra trước hành động của động từ chính, và hai hành động này có thể liên hệ ít nhiều với nhau. Ý nghĩa tương tự như khi ta nói ‘đi mà xem’ (‘go and see’). Do đó:

gantvā deseti nghĩa là ‘sau khi đi đến, vị ấy thuyết giảng’ hoặc ‘vị ấy đi đến rồi thuyết giảng’

cittam pariādāya tiṭṭhati nghĩa là ‘sau khi nắm bắt tâm hoàn toàn thì lưu lại’ hoặc  
‘nắm bắt tâm hoàn toàn rồi lưu lại’

Lưu ý rằng trong ví dụ sau, động từ bất biến có thể có túc từ của riêng nó, nhưng chủ từ của nó thường cũng chính là chủ từ của động từ chính.

#### 4. HIỆN TẠI PHÂN TỪ DẠNG - māna

4.1 Ngoài hình thức hiện tại phân từ -ant- (bài III, phần 6.1), còn có một hình thức khác là –māna. Hậu tố -māna thường được thêm trực tiếp vào gốc động từ hiện tại

Hiện tại ngôi thứ 3 số ít  
gacchati ‘đi’  
uppajjati ‘được sinh ra’

Hiện tại phân từ  
gacchamāna  
uppajjamāna

Động từ có gốc hiện tại tận cùng bằng -e đổi –e- thành –aya- trước khi thêm -māna

deseti ‘thuyết giảng’

desayamāna

Hình thức phân từ -māna thường được gọi là hiện tại phân từ “trung vị”, dựa trên đặc trưng nguồn gốc của nó từ tiếng Sanskrit, trong tiền Sanskrit, nó thường xuất hiện ở những động từ bị động hay phản thân. Mặc dù hiện tượng đó cũng còn thể hiện trong Pāli – tức trong Pali, hậu tố này thường gặp ở những động từ có căn động từ hàm ý bị động hay phản thân – tuy nhiên, tính bị động hay phản thân này hầu như không còn nữa. Bởi vậy trong hầu hết trường hợp, hậu tố -māna chỉ đơn giản là một hình thức thay thế cho -ant-, và có nhiều động từ xuất hiện ở cả 2 hình thức này: gacchanta hay là gacchamāna; descenta hay là desayamāna.

4.2 Một số hiện tại phân từ dạng này lại có hậu tố là -āna thay vì -māna. Điển hình là anupādiyāno trong bài đọc này, nó xuất phát từ động từ anupādiyati ‘không dính mắc vào (các đối tượng thế gian)’

Sammappajāno – xuất hiện trong bài học này – là hiện tại phân từ “trung vị” bất quy tắc của động từ sammappajānāti ‘biết toàn diện, thấu hiểu’

4.3 Lưu ý rằng tất cả hiện tại phân từ đều có thể được dùng như danh từ, hoặc như tính từ. Do đó sammappajāno có thể là một danh từ - tức ‘người biết toàn diện, người tỉnh giác’ – hoặc là một tính từ và bổ nghĩa cho một danh từ khác (nam tính số ít), như ‘sammappajāno puriso’ = ‘người biết toàn diện, người tỉnh giác’

## 5. HIỆN TẠI PHÂN TỪ NỮ TÍNH TẬN CÙNG BẰNG -ī VÀ ā

Hiện tại phân từ -ant- có thể hình thành một dạng *động danh từ* (tức danh từ có nguồn gốc từ động từ) nữ tính bằng cách lấy hậu tố -ī, tức đuôi của danh từ nữ tính tận cùng -ī. Về mặt ý nghĩa, thông thường động danh từ đó sẽ biểu đạt người nữ thực hiện hành động nêu trong hiện tại phân từ. Tức:

dentī ‘người nữ cho’  
karontī ‘người nữ làm’, ....

Tương tự như trên cho hiện tại phân từ -māna, tuy nhiên dạng này lấy hậu tố -ā (II, 1.1) chứ không phải -ī. Ta có: gacchamānā nghĩa là ‘người nữ đi’...

## 6. CẦU KHIẾN CÁCH (TIẾP THEO)

Cầu khiến cách còn có một số biến đuôi như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	-e	-ema (-eyyāmhe)
Ngôi thứ nhì	-e (-etho)	-etha (-eyyavho)
Ngôi thứ ba	-e (-etha)	(-eram)

Các biến đuôi trong ngoặc đôi khi còn được gọi là biến đuôi “trung vị” dựa vào đặc trưng nguồn gốc Sankrit của chúng. Tuy nhiên, trong Pali, chúng hầu như không còn biểu đạt sắc thái ý nghĩa trung vị nữa.

## 7. SỐ

### 7.1 Dạng nguyên mẫu

Dạng nguyên mẫu của năm chữ số đầu tiên là:

eka	một
dvi	hai
ti	ba
catu	bốn
pañca	năm

7.2 Eka ‘một’ có cả biến cách số ít và số nhiều. Ở biến cách số ít, nó thường được dùng làm đại từ. Biến cách số nhiều được dùng làm đại từ và cả tính từ, và có nghĩa là ‘một vài’. Cả số ít và số nhiều của eka biến cách giống như sa/tam (II, 2.11), như sau:

Eka ‘một’

Số ít			
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
Nom: Chủ cách	Eko	ekaṃ	ekā
Acc: Trục bổ cách	ekaṃ		ekaṃ
Gen: Sở hữu cách	Ekassa		Ekissā(ya)
Dat: Gián bổ cách			ekissaṃ (Ekāya)
Inst: Dụng cụ cách	Ekena		Ekāya
Abl: Xuất xứ cách	ekamhā (ekasmā)		
Loc: Vị trí cách	Ekamhi (ekasmiṃ)		ekissaṃ (ekāyaṃ)

Số nhiều			
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
Nom: Chủ cách	Eke	Ekāni	ekā(yo)
Acc: Trục bổ cách			
Gen: Sở hữu cách	Ekesaṃ (ekesānaṃ)		ekāsaṃ
Dat: Gián bổ cách			(ekāsānaṃ)
Inst: Dụng cụ cách	ekehi (ekebhi)		Ekāhi
Abl: Xuất xứ cách			(ekābhi)
Loc: Vị trí cách	Ekesu		Ekāsu

7.3 ti ‘ba’ và catu ‘bốn’ giống như eka cũng phân biệt tính (nam/trung/nữ tính)

Ti ‘ba’

Số nhiều			
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính

Số nhiều			
<b>Nom - Acc</b> <b>Chủ cách -Trực bổ cách</b>	tayo	tīṇi	tisso
<b>Gen - Dat</b> <b>Sở hữu cách - Gián bổ cách</b>	Tiṇṇaṃ / tiṇṇannaṃ		tissannaṃ
<b>Inst - Abl</b> <b>Dụng cụ cách - Xuất ứ cách</b>	Tīhi / tībhi		
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Tīsu		

Catu ‘bốn’

Số nhiều			
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
<b>Nom - Acc</b> <b>Chủ cách -Trực bổ cách</b>	Cattāro Caturo	Cattāri	Catasso
<b>Gen - Dat</b> <b>Sở hữu cách - Gián bổ cách</b>	Catunnaṃ		catassannaṃ
<b>Inst - Abl</b> <b>Dụng cụ cách - Xuất ứ cách</b>	Catūhi / catūbhi / catubbhi		
<b>Loc: Vị trí cách</b>	catūsu		

7.4 dvi ‘hai’ không phân biệt tính (nam/trung/nữ tính). Nó có những biến cách sau

Số nhiều	
	Tất cả tính (nam/nữ/trung)
<b>Nom - Acc</b> <b>Chủ cách -Trực bổ cách</b>	dve / duve
<b>Gen - Dat</b> <b>Sở hữu cách - Gián bổ cách</b>	dvinnaṃ / dvinnaṃ
<b>Inst - Abl</b> <b>Dụng cụ cách - Xuất ứ cách</b>	Dvīhi / dvībhi / (dīhi)
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Dvīsu (duvesu)

7.5 Các con số khác: các con số còn lại, tương tự dvi, không phân biệt tính. Chúng có biến cách giống pañca ‘năm’, như sau:

	Tất cả tính (nam/nữ/trung)
<b>Nom - Acc</b> <b>Chủ cách -Trực bổ cách</b>	Pañca
<b>Gen - Dat</b> <b>Sở hữu cách - Gián bổ cách</b>	Pañcannam
<b>Inst - Abl</b> <b>Dụng cụ cách - Xuất ứ cách</b>	Pañcahi
<b>Loc: Vị trí cách</b>	Pañcasu

## 8. Sabba ‘tất cả’ và para ‘khác’

Khi sabba ‘tất cả’ được dùng làm đại từ, nó sẽ biến cách theo số nhiều giống như sa/tam (II, 2.11). Do đó, hình thức chủ cách nam tính của nó là sabbe, trung tính là sabbāni, nữ tính là sabbā. Nam tính trung tính sở hữu cách - gián bổ cách là sabbesaṃ ...

Khi Para ‘khác’ được dùng làm đại từ, nó cũng biến cách tương tự như trên, do đó sở hữu cách (hay gián bổ cách) số nhiều của nó là paresaṃ ‘của những cái khác/của những người khác’

## 9. Sở hữu cách kết hợp động từ chỉ sợ hãi

Các động từ chỉ hành vi sợ hãi, ví dụ như tasati hay bhāyati có túc từ trực tiếp ở sở hữu cách (chứ không phải trực bổ cách như phần lớn các động từ khác):

Tasanti daṇḍassa ‘(họ) sợ gây gộc’

## 10. Iva ‘tương tự, giống như’

Phụ từ iva ‘tương tự, giống như’ thường xuất hiện trong hợp âm dưới dạng phụ tố không nhấn mạnh -va. Nó được dùng biểu đạt ví dụ hay so sánh, và được gắn vào từ biểu đạt hình ảnh so sánh. Chẳng hạn:

Gopo’va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ  
giống như người chăn bò đếm gia súc của người khác

## 11. Ce ‘nếu’

Ce cũng là một từ biểu đạt ý ‘nếu’. Nó là một phụ tố không nhấn mạnh (xem bài 1, điểm ngữ pháp số 3) và do đó không thể đứng đầu câu, mà phải theo sau một số từ khác, thông thường nó sẽ theo sau từ đầu tiên trong mệnh đề ‘nếu’

Ahañce eva kho pana musāvadi assaṃ...

Nếu tôi nói dối (nguyên văn ‘nếu tôi là người nói dối’ (musāvaḍin = người nói dối))

Trong ví dụ vừa nêu trên assaṃ là cầu khiến cách của atthi ‘thì, là’, do đó mệnh đề này biểu đạt một giả thiết trái với sự thật, tương tự như ví dụ trong bài III, ngữ pháp phần 4.2 và 9.